

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

			MẪU B 01-DN/HN	
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		87,938,350,246	123,989,593,899
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3,695,141,494	9,793,155,405
1. Tiền	111		3,695,141,494	9,793,155,405
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	19,730,560,868	22,764,643,125
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,730,560,868	23,683,464,675
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129			(918,821,550)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,918,466,978	45,070,272,927
1. Phải thu khách hàng	131		15,447,167,987	31,291,176,213
2. Trả trước cho người bán	132		2,036,590,152	1,380,256,926
3. Các khoản phải thu khác	135	3	10,434,708,839	12,398,839,788
IV- Hàng tồn kho	140		29,907,848,696	38,889,081,475
1. Hàng tồn kho	141	4	29,907,848,696	38,889,081,475
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6,686,332,210	7,472,440,967
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		802,062,987	2,027,552,206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5	3,355,862,080	2,332,456,552
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	2,528,407,143	3,112,432,209
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+269)	200		31,596,585,451	42,726,851,367
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3,995,402,608	10,265,905,911
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	3,995,402,608	10,265,905,911
2. Phải thu dài hạn khác	218			-
II- Tài sản cố định	220		23,277,410,633	30,473,223,246
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21,186,516,097	28,010,494,944
- Nguyên giá	222		26,674,666,888	31,509,995,865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,488,150,791)	(3,499,500,921)
2. Tài sản cố định vô hình	227		40,687,494	28,411,111
- Nguyên giá	228		49,000,000	49,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,312,506)	(20,588,889)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	2,050,207,042	2,434,317,191
III- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	2,191,100,000	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2,191,100,000	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-
IV- Tài sản dài hạn khác	260		2,132,672,210	1,987,722,210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16		-
2. Tài sản dài hạn khác	268		2,132,672,210	1,987,722,210
V- LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		119,534,935,697	166,716,445,266

CÔNG TY: CP CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ (TIẾP)

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2011
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		86,974,982,063	127,519,256,971
I- Nợ ngắn hạn	310		68,710,060,193	102,593,237,881
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	26,614,318,142	43,731,552,386
2. Phải trả người bán	312		9,769,110,373	10,739,806,336
3. Người mua trả tiền trước	313		7,091,738,000	3,937,117,389
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4,671,795,437	9,777,378,135
5. Phải trả người lao động	315		8,785,683,564	5,988,450,743
6. Chi phí phải trả	316		8,608,121,496	20,922,241,444
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	3,067,335,817	7,100,641,265
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		101,957,364	396,050,183
II- Nợ dài hạn	330		18,264,921,870	24,926,019,090
1. Phải trả dài hạn người bán	331		17,898,863,703	6,765,402,242
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
1. Phải trả dài hạn khác	333			12,869,479,965
2. Vay và nợ dài hạn	334	12	366,058,167	5,291,136,883
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B- NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		32,559,953,634	39,197,188,295
I- Vốn chủ sở hữu	410	13	32,559,953,634	39,197,188,295
1. Vốn điều lệ	411		25,000,000,000	26,016,874,455
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		391,905,047	877,646,070
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		267,078,768	752,819,791
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,900,969,819	11,549,847,979
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
1. Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số				
2. Lợi ích của cổ đông thiểu số				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		119,534,935,697	166,716,445,266

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà nội, Ngày tháng năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

CÔNG TY: CP CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

Địa chỉ: Số 5A - TT Báo SV Việt Nam, ngõ Tuổi Trẻ, đg Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Tel: 04 626 90742/43

Fax: 04 626 90741

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý IV, năm tài chính 2011****DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011***MẪU B 02-DN/HN***Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01.10 2011 đến 31.12.2011	Từ 01.10 2010 đến 31.12.2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	51,454,337,729	31,494,175,665	187,641,128,073	145,301,816,921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		51,454,337,729	31,494,175,665	187,641,128,073	145,301,816,921
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	44,410,458,089	28,598,262,030	154,887,168,119	120,073,262,195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,043,879,640	2,895,913,635	32,753,959,954	25,228,554,726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	29,684,614	1,648,432,934	4,689,071,055	2,398,872,954
7. Chi phí tài chính	22	19	905,366,529	541,806,814	4,599,575,536	872,048,266
8. Chi phí bán hàng	24		1,471,506,011	910,626,774	3,657,534,896	4,440,322,777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,197,415,951	2,602,879,405	12,823,334,667	9,934,006,473
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,499,275,763	489,033,576	16,362,585,910	12,381,050,164
11. Thu nhập khác	31		10,253,766,619	151,379,055	18,578,880,365	544,718,523
12. Chi phí khác	32		10,222,252,215	154,332,299	18,435,426,306	306,598,596
13. Lỗ khác (40=31-32)	40	20	31,514,404	-2,953,244	143,454,059	238,119,927
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,530,790,167	486,080,332	16,506,039,969	12,619,170,091
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	764,706,101	121,520,083	4,274,136,610	3,154,792,523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		766,084,066	364,560,249	12,231,903,359	9,464,377,568

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01.10 2011 đến 31.12.2011	Từ 01.10 2010 đến 31.12.2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số						
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			766,084,066	364,560,249	12,231,903,359	9,464,377,568
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	306	365	4,893	6,310

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà nội, Ngày tháng năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

CÔNG TY: CP CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

Địa chỉ: Số 5A - TT Báo SV Việt Nam, ngõ Tuổi Trẻ, đg Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Tel: 04 626 90742/43

Fax: 04 626 90741

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý IV, năm tài chính 2011****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	179,701,124,226	122,675,617,576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-51,659,134,377	-54,471,405,951
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-59,217,858,523	-53,578,118,026
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-49,037,280	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	62,167,782,270	29,487,553,815
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-79,491,638,145	-37,618,926,803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51,451,238,171	6,494,720,611
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-746,098,000	-31,687,636
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-348,600,000	-23,335,299,670
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-15,540,080,817	2,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	300,000,000	
6. Tiền chi đầu tư để mua các công ty con	26		
7. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	800,000,000	
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28	611,416,614	87,630,836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-14,923,362,203	-21,179,356,470
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,040,874,455	15,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu và mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	45,352,151,647	39,638,895,580
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-72,745,851,363	-39,906,491,781
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-4,056,994,050	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-30,409,819,311	14,732,403,799
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6,118,056,657	47,767,940
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3,695,141,494	6,551,159,812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-20,042,746	169,581,131
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9,793,155,405	6,768,508,883

Hà nội, Ngày tháng năm 2011
NGƯỜI LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Cung ứng Nhân lực) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

Nội dung điều chỉnh

Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009

Tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty.

Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010

Tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 25 tỷ đồng và 6 tỷ đồng.

Trụ sở chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại tầng Tòa nhà Cavico, Lô 5A, Tập thể báo sinh viên Việt Nam, Ngõ Tuổi Trẻ, đường Hoàng Quốc Việt, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Tp Hà Nội.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sau:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ xây dựng công trình giao thông thủy lợi công nghiệp dân dụng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
- Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.

Công ty con: CÔNG TY TNHH CMS – THĂNG LONG

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 5A – Tập thể Báo SV Việt Nam – Ngõ Tuổi Trẻ - đường Hoàng Quốc Việt – Hà Nội

- Hoạt động chính của công ty con:

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VND

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng kỳ.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006.

Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là đơn vị do Công ty trực tiếp kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty từ ngày công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và của công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh được lập với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty và công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là chi tiêu riêng tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các phần lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất.

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó bảng chứng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam và hơn nữa không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

2.3. Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam

a. Luật Kế toán

Trong kỳ Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 kỳ 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 kỳ 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong kỳ Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và trong phạm vi liên quan các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung hướng dẫn thực hiện

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

b. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

c. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối kỳ tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng trả trước người bán phải thu nội bộ phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một kỳ hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một kỳ hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm sản phẩm dở dang được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí SXKD dở} & & \text{Chi phí SXKD dở} & & \text{Chi phí SXKD dở đang} & & \text{Giá vốn ghi nhận} \\ \text{đang cuối kỳ từng} & = & \text{đang đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} & - & \text{trong kỳ của từng} \\ \text{công trình} & & \text{công trình} & & \text{công trình} & & \text{công trình} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccccc} & & \text{Chi phí SXKD} & & \text{Chi phí SXKD phát sinh} & & \\ & & \text{Dở đang đầu kỳ} & + & \text{trong kỳ} & & \text{Doanh thu} \\ \text{Giá vốn từng} & = & \text{Giá trị sản lượng thực hiện dở} & + & \text{Giá trị sản lượng thực hiện} & \times & \text{ghi nhận} \\ \text{công trình} & & \text{đang đầu kỳ (không bao gồm} & + & \text{trong kỳ (không bao gồm} & & \text{trong kỳ} \\ & & \text{thuế GTGT)} & & \text{thuế GTGT)} & & \end{array}$$

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản thuế nhập khẩu các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số kỳ khấu hao</u>
Máy móc và thiết bị	3
Phương tiện vận tải	3-5
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

2.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 04-“Tài sản cố định vô hình”, ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 4 năm.

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.10 Các khoản mục đầu tư

- Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, công trái, chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một kỳ. Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn này được xác định theo giá mua thực tế.

- Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con và công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay ngắn hạn lãi tiền vay dài hạn kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

2.12 Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 2 đến 5 năm.

- Chi phí đào tạo

2.13 Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản vật tư hàng hóa dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư hàng hóa dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong kỳ tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc kỳ tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác nhận theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất

dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ vào số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.15 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu hợp pháp của từng cổ đông.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập cụ thể theo nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

- Tiền lãi bản quyền cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi tiền bản quyền cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

(i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và

(ii) Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
- (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:

- (i) Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.
- (ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.19 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.20 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

2.21 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.22 Phân loại lại

Một số tài khoản trong báo cáo tài chính kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với sự trình bày của báo cáo tài chính kỳ này.

1 TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền	9,793,155,405	3,695,141,494
Các khoản tương đương tiền (*)		
	9,793,155,405	3,695,141,494

2 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cty CP CAVICO Điện lực và Tài nguyên	21,990,019,323	17,275,538,506
Cty CP CAVICO Xây dựng Cầu hầm	302,345,352	1,404,022,362
Cho vay đối tượng khác		
Cổ phiếu Cty CP Cavico khai thác khoáng sản (CMI - HNX)	1,391,100,000	
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn vào CP CMI (HNS)	(918,821,550)	1,051,000,000
	22,764,643,125	19,730,560,868

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu công ty Cổ phần Cavico Điện lực và tài nguyên	7,613,710,342	3,946,507,084
Phải thu cty cp Cavico xây dựng Cầu hầm	119,341,901	6,218,905,922
Phải thu công ty TNHH Cavico Việt Nam	4,317,539,592	
Phải thu các khách hàng khác	348,247,953	269,295,833
	12,398,839,788	10,434,708,839

4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1,505,619,234	98,395,500
Nguyên liệu, vật liệu	3,514,110,057	778,120,460
Công cụ, dụng cụ	2,063,908,712	1,066,569,975
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29,817,220,732	27,960,362,984
Hàng hoá	1,988,222,740	4,399,777
	38,889,081,475	29,907,848,696

5 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2,332,456,552	3,355,862,080
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
	2,332,456,552	3,355,862,080

6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý		5,000,000
Tạm ứng	1,934,710,852	2,142,252,695
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,177,721,357	381,154,448
	<u>3,112,432,209</u>	<u>2,528,407,143</u>

7 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Cty CP CAVICO Xây dựng Cầu hầm	2,381,132,025	2,878,733,759
Cty Xi măng Nghi Sơn		
Cty CP Thủy điện Sông Bạc	7,884,773,886	1,116,668,849
	<u>10,265,905,911</u>	<u>3,995,402,608</u>

8 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	2,050,207,042	2,050,207,042
Tăng trong năm	1,104,309,946	
Kết chuyển sang tài sản cố định	(720,199,797)	
Kết chuyển sang giá vốn công trình		
Chi phí giảm trừ do thay đổi công trình xây dựng		
	<u>2,434,317,191</u>	<u>2,050,207,042</u>

9 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn		
- Công ty CP Cavico Khoáng sản và Công Nghiệp-CMI tại HNX		2,191,100,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán Cty CP Cavico Khoáng sản và công nghiệp - CMI tại HNX		
+ Số lượng cổ phiếu CMI (HNX)		219,110
+ Giá thị trường của CMI (HNX)		10.000/1cp
		<u>2,191,319,110</u>

10 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	37,946,272,924	25,859,962,642
Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	3,200,000,000	
Vay dài hạn đến hạn trả	2,585,279,462	754,355,500
- Vay dài hạn đến hạn trả	2,585,279,462	754,355,500
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
	<u>43,731,552,386</u>	<u>26,614,318,142</u>

11 PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	421,383,319	577,455,115
Bảo hiểm xã hội	799,052,959	272,263,783
Bảo hiểm y tế	12,124,290	
Bảo hiểm thất nghiệp	5,249,240	
Kinh phí công đoàn	184,159,055	95,401,508
Tiền cổ tức phải trả	-	-
Phải trả tiền vay ngắn hạn	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Phải trả, phải nộp khác	5,678,672,402	2,122,215,411
	7,100,641,265	3,067,335,817
	-	-

12 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Seabank	-	228,635,500
Ngân hàng No&PTNT Hoàng Quốc Việt	-	137,422,667
NH TMCP Á Châu (ACB)	1,531,500,000	
NH No&PTNT CN Long Biên	3,759,636,883	
Phải trả dài hạn CVC ĐLTN	-	
Phải trả dài hạn công ty TNHH CMS Thăng Long	-	
	5,291,136,883	366,058,167

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	-	-	22,219,309,610	3,871,761,699	583,595,579	26,674,666,888
Mua trong kỳ	-	1,002,239,082	11,062,000,461	5,941,568,686	105,819,364	18,111,627,593
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	12,203,757,382	1,072,541,234	-	13,276,298,616
Tại ngày 31/12/2011	-	1,002,239,082	21,077,552,689	8,740,789,151	689,414,943	31,509,995,865
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	-	-	4,177,983,608	997,249,654	312,917,529	5,488,150,791
Khấu hao trong kỳ	-	-	5,259,010,950	1,250,620,937	226,727,401	6,736,359,288
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	8,274,082,935	452,205,383	26,234,181	8,752,522,499
Tại ngày 31/12/2011	-	-	1,162,911,623	1,795,665,208	513,410,749	3,471,987,580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2011	-	-	18,041,326,002	2,874,512,045	270,678,050	21,186,516,097
Tại ngày 31/12/2011	-	1,002,239,082	19,914,641,066	6,945,123,943	176,004,194	28,038,008,285

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2011	49,000,000	49,000,000
Mua trong kỳ	-	-
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Giảm trong kỳ (*)	-	-
Tại ngày 30/06/2011	49,000,000	49,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2011	8,312,506	8,312,506
Hao mòn trong kỳ	6,151,385	6,151,385
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2011	14,463,891	14,463,891
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2011	40,687,494	40,687,494
Tại ngày 30/06/2011	34,536,109	34,536,109

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	10,000,000,000	3,686,149,343	391,905,047	267,078,768	14,345,133,158
Tăng vốn trong năm	15,000,000,000	-	-	-	15,000,000,000
Lợi nhuận trong năm	-	9,714,820,476	-	-	9,714,820,476
Tạm ứng cổ tức năm 2009	-	(3,500,000,000)	-	-	(3,500,000,000)
Tạm ứng cổ tức năm 2010	-	(3,000,000,000)	-	-	(3,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2011	25,000,000,000	6,900,969,819	391,905,047	267,078,768	32,559,953,634
Tăng vốn trong năm	1,016,874,455	-	-	-	1,016,874,455
Lợi nhuận trong năm	-	12,231,903,359	-	-	12,231,903,359
Phân phối các quỹ	-	(971,482,046)	360,914,744	610,567,302	-
Tạm ứng cổ tức năm 2010	-	(5,000,000,000)	-	-	(5,000,000,000)
Khác	-	(1,611,543,153)	-	-	(1,611,543,153)
Số dư tại ngày 31/12/2011	26,016,874,455	11,549,847,979	752,819,791	877,646,070	39,197,188,295

16 DOANH THU

	Từ 01.10.2011 đến 31.12.2011	Từ 01.10.2010 đến 31.12.2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51,454,337,729	31,494,175,665
Trong đó:		
Doanh thu từ hợp đồng cung ứng nhân lực quốc tế	15,247,885,038	15,860,440,572
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	31,053,103,879	7,806,181,918
Doanh thu từ bán vật tư, hàng hóa	3,266,183,569	5,281,021,648
Doanh thu cho thuê thiết bị, văn phòng	1,887,165,243	2,546,531,527
	51,454,337,729	31,494,175,665

17 GIÁ VỐN

	Từ 01.10.2011 đến 31.12.2011	Từ 01.10.2010 đến 31.12.2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	31,650,689,642	16,191,423,272
Trong đó:		
Giá vốn các dự án cung ứng, quản lý nhân công quốc tế	12,759,768,447	12,406,838,758
Giá vốn từ hợp đồng xây dựng	26,778,685,327	9,423,416,696
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	3,304,971,386	5,077,222,300
Giá vốn cho thuê máy móc thiết bị, văn phòng	1,567,032,929	1,690,784,276
	44,410,458,089	28,598,262,030

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01.10.2011 đến 31.12.2011	Từ 01.10.2010 đến 31.12.2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29,684,614	
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức đầu tư chứng khoán dài hạn		
Cổ tức nhận được từ chứng khoán CMI		
Lãi đầu tư mua bán chứng khoán (CMI)		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		338,912,332
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1,309,520,602
Doanh thu tài chính khác		
	29,684,614	1,648,432,934

19 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01.10.2011 đến 31.12.2011	Từ 01.10.2010 đến 31.12.2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	394,600,979	575,238,275
Chi phí dự phòng rủi ro các khoản đầu tư tài chính	510,765,550	-
Lãi ủy thác đầu tư	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
	905,366,529	575,238,275

20 LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01.10.2011 đến 31.12.2011	Từ 01.10.2010 đến 31.12.2010
	VND	VND
Khác	10,253,766,619	151,379,055
Thu nhập khác	10,253,766,619	151,379,055
Khác	10,222,252,215	154,332,299
Chi phí khác	10,222,252,215	154,332,299
(Lỗ) từ hoạt động khác	31,514,404	(2,953,244)

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01.10.2011 đến 31.12.2011	Từ 01.10.2010 đến 31.12.2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9,420,094,530	12,802,885,994
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	(139,110,000)	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9,420,094,530	12,802,885,994
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,702,254,692	3,088,065,518
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Trừ: thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	3,001,268,746	2,556,142,777
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thừa (thiếu) kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	-	(2,642,939,549)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5,703,523,438	3,001,268,746

22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01.10.2011 đến 31.12.2011	Từ 01.10.2010 đến 31.12.2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	766,084,066	364,560,249
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	2,500,000	1,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	306	365

23 Phê chuẩn báo cáo

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được phê chuẩn tại ngày 20 tháng 02 năm 2012.

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012
Tổng giám đốc